



## Diễn đàn

### *“Quản lý cộng đồng về tài nguyên rừng ở Việt Nam”*

## LÂM NGHIỆP CỘNG ĐỒNG: TIỀM NĂNG, TỒN TẠI VÀ HƯỚNG ĐI TRONG TƯƠNG LAI

NGUYỄN QUANG TÂN

THOMAS SIKOR

*LTS. Quản lý cộng đồng vốn là truyền thống của nhiều tộc người trên thế giới. Đến nay, hình thức quản lý này vẫn còn những giá trị thực tiễn không chỉ ở các nước kém phát triển mà ngay tại một số nước phát triển. Với Việt Nam, quản lý cộng đồng cũng được thực hiện ở nhiều lĩnh vực, nhất là trong bảo vệ và phát triển rừng. Theo nghĩa rộng, quản lý cộng đồng về tài nguyên rừng được hiểu là tất cả các hoạt động liên quan đến quản lý rừng bởi thành viên cộng đồng theo các hình thức hộ gia đình, nhóm hộ hay cộng đồng dân cư thôn.*

*Để quản lý cộng đồng phát huy hiệu quả trong bối cảnh mới, từ Số 4 năm 2011, Tạp chí Dân tộc học mở Diễn đàn thảo luận: “Quản lý cộng đồng về tài nguyên rừng ở Việt Nam”. Nhân đây, xin chân thành cảm ơn Trường Đại học Đông Anglia của Vương quốc Anh (Tiến sĩ Thomas Sikor) và RECOFTC - Trung tâm vì Con người và Rừng (Tiến sĩ Nguyễn Quang Tân - Điều phối Chương trình quốc gia của RECOFTC Việt Nam) đã chia sẻ ý tưởng và tài trợ cho Diễn đàn này. Ngân sách cho các bài báo đăng đầu tiên trong Diễn đàn được tài trợ bởi Hội đồng Nghiên cứu Xã hội và Kinh tế Anh (ESRC). Tạp chí Dân tộc học hy vọng nhận được nhiều bài viết thảo luận của bạn đọc.*

### **Giới thiệu**

Lâm nghiệp cộng đồng (LNCD) đã trở thành một phần quan trọng trong chính sách lâm nghiệp ở Việt Nam. Chính phủ Việt Nam đang trong quá trình xây dựng nền tảng cho việc phát triển LNCD. Việc chuyển giao quyền hưởng dụng rừng cho cộng đồng địa phương là một điều kiện tiên quyết quan trọng và cần thiết để cộng đồng quản lý rừng (QLR) bền vững, thu được lợi ích từ rừng và tham gia vào quá trình ra quyết định một cách dân chủ đồng thời phát triển các mô hình QLR theo truyền thống. Tuy nhiên, chỉ có quyền với rừng chưa đủ. Việc giao quyền

với rừng chỉ đem lại tác động mong muốn khi người dân có thể thực thi được các quyền mà họ được trao. Các quyền hợp pháp sẽ không có ý nghĩa nếu người dân không thu được lợi ích từ rừng, khi các quy định liên quan đến rừng lại chú trọng vào nghĩa vụ bảo vệ nhiều hơn và khi chính quyền và cộng đồng địa phương không có năng lực để thực thi và điều chỉnh các quy định pháp luật cho phù hợp. Ngoài ra, sự phát triển của các khung chính sách mới như chi trả dịch vụ môi trường rừng (PFES) và Giảm phát thải từ mất rừng và suy thoái rừng (REDD+) đòi hỏi phải áp dụng các phương pháp đổi mới

giúp cộng đồng tiếp cận với các phương thức mới về quản trị rừng.

Dựa trên những thảo luận trong diễn đàn trong một năm qua, bài viết này sẽ chỉ ra rằng LNCĐ là một giải pháp khả thi cho lâm nghiệp trong tương lai. Chúng tôi sẽ phân tích các lý do mà LNCĐ có ưu thế trong việc giải quyết các vấn đề về quản trị cũng như xã hội liên quan đến các cộng đồng địa phương sống quanh và trong rừng. Tiếp theo đó, chúng tôi chỉ ra những tồn tại mà LNCĐ cần khắc phục và thảo luận các phương án khác nhau cho từng vấn đề. Cuối bài viết, chúng tôi sẽ đưa ra những đề xuất cho hướng đi của LNCĐ trong tương lai.

## 1. Lý do để phát triển lâm nghiệp cộng đồng

### 1.1. Lâm nghiệp cộng đồng đã có truyền thống lâu đời

Mặc dù tới năm 2004, khung pháp luật Việt Nam mới thừa nhận LNCĐ là một hình thức QLR (Luật Bảo vệ và Phát triển rừng 2004), các cộng đồng địa phương đã quản lý các diện tích rừng của họ cho mục đích kinh tế và sinh thái hàng nhiều thế kỷ qua.

Kết quả nghiên cứu của Cục Lâm nghiệp (nay là Tổng Cục Lâm nghiệp - TCLN) năm 2008 cho thấy hiện có khoảng 245.030ha đất rừng do cộng đồng quản lý truyền thống. Ngoài ra, có nhiều bằng chứng khác về sự hiện diện của LNCĐ truyền thống ở một số vùng xa xôi hẻo lánh (Nguyễn Quang Tân và cộng sự, 2008b). Các bằng chứng này cho thấy người dân đã phát triển định chế địa phương về QLR, được sự thừa nhận của các thôn bản gần nơi ở của họ (Hộp 1). Người ngoài muốn được sử dụng tài nguyên rừng của các cộng đồng này cần phải được sự cho phép của họ. Ở nhiều thôn, người khai phá rừng đầu tiên để trồng cây được coi là người có quyền “sở hữu” diện tích đó và người khác không được quyền sử dụng diện tích đất này, kể cả khi đang để hoang.

### 1.2. Xóa đói giảm nghèo ở các vùng rừng miền núi

LNCĐ có thể góp phần đáng kể vào xóa đói giảm nghèo. Mặc dù Việt Nam đã đạt được nhiều kết quả trong lĩnh vực này nhưng các vùng xa xôi hẻo lánh nhiều rừng vẫn còn nhiều người dân sống trong cảnh nghèo khó.

#### Hộp 1: “Quyền sở hữu rừng” theo truyền thống tại buôn Chàm B

Giống như nhiều thôn buôn ở vùng Tây Nguyên, người dân Chàm B tỉnh Đắk Lắk cũng có một khu rừng mà nhiều thế hệ trước đây đã từng sử dụng và canh tác. Việc sử dụng khu rừng này phải theo quy định truyền thống của buôn. Theo truyền thống, khi một người phát rừng để canh tác sẽ trồng một vài cây xoài trên khu đất của mình để đánh dấu phần đất “sở hữu” của mình. Điều này trở thành một biểu tượng về quyền sở hữu đất được tất cả dân làng công nhận.

Tương tự như đất canh tác, người dân trong buôn cũng có truyền thống về “quyền sở hữu” với các loại cây lấy gỗ trong rừng. Các hộ dân tìm gỗ (để xây nhà) xác định quyền sở hữu với cây lấy gỗ bằng cách đánh dấu trên thân cây với ký hiệu rõ ràng và dễ nhận thấy. Cây (trong rừng) được đánh dấu trên thân có nghĩa là cây đã có “chủ” và chỉ có người đánh dấu cho cây mới có quyền chặt cây mang về nhà. Các hành vi vi phạm sẽ bị xử phạt theo quy định truyền thống. Già làng sẽ ra quyết định xử phạt và giải quyết các tranh chấp theo luật tục.

*Nguồn: Nguyễn Quang Tân, 2005.*

Trong khi đó, rừng lại cung cấp tài nguyên cho người dân nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu và tạo thu nhập (Sunderlin và Huỳnh Thu Ba, 2005). Ngoài ra, rừng cũng có thể là một nguồn thu nhập quan trọng cho người dân nếu PFES và REDD+ được thực hiện trên toàn quốc.

Phát triển LNCĐ có thể làm gia tăng lợi ích thu được từ rừng cho người dân địa phương, đặc biệt là cho người nghèo. Người dân có thể sử dụng một phần diện tích rừng cho mục đích sản xuất nông nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu và tạo thu nhập. Họ cũng có thể thu được lợi ích từ các nguồn thu được tạo ra từ hoạt động khai thác gỗ của cộng đồng (Nguyễn Quang Tân, 2008a; Wode và Bảo Huy, 2009). Ngoài ra, họ có thể tạo thu nhập từ các hợp đồng PFES và REDD+ cao hơn nhiều so với mức chi trả từ Chương trình 661.

### **1.3. Quản lý rừng cộng đồng góp phần tăng cường dân chủ địa phương**

LNCĐ có thể góp phần vào những nỗ lực mà Chính phủ đang thực hiện nhằm tăng cường dân chủ cơ sở (DCCS). Trong ngành Lâm nghiệp, nỗ lực chung trong việc tăng cường DCCS được phản ánh trong Thông tư 56 (1999) về xây dựng quy ước về bảo vệ và phát triển rừng. Năm 2007, Chính phủ đã tăng cường thực thi DCCS qua việc đưa ra Pháp lệnh Dân chủ cơ sở ở cấp xã.

Phát triển LNCĐ sẽ góp phần đáng kể vào những nỗ lực hiện tại trong việc tăng cường DCCS. Rừng không chỉ là nguồn sinh kế quan trọng cho người dân địa phương mà còn là một phần quan trọng trong địa giới của thôn bản ở nhiều địa phương. Việc trao quyền hưởng dụng rừng

cho người dân sẽ tăng cường sự tham gia của họ vào quá trình ra các quyết định có ảnh hưởng đến đời sống của họ. Theo quy định của Chính phủ về “dân biết, dân bàn, dân làm và dân kiểm tra”, người dân sẽ biết nhiều hơn, có thêm một diễn đàn để thảo luận các vấn đề quan trọng đối với họ, tham gia vào công tác QLR, và kiểm tra các hoạt động của các cơ quan nhà nước trong ngành lâm nghiệp.

### **1.4. Công nhận văn hóa địa phương thông qua lâm nghiệp cộng đồng**

Luật Di sản văn hóa năm 2001 hỗ trợ nhiều trong việc thừa nhận truyền thống văn hóa, kêu gọi nỗ lực từ phía địa phương và người dân trong việc khôi phục các truyền thống văn hóa như lễ hội địa phương. Chính phủ cũng hỗ trợ việc đăng ký công nhận là di sản văn hóa phi vật thể theo Công ước về Bảo vệ di sản văn hóa phi vật thể của UNESCO 2003. Việc phát triển LNCĐ sẽ hỗ trợ những nỗ lực này nhằm công nhận các truyền thống văn hóa đặc trưng của từng vùng, miền. Rừng là yếu tố quan trọng liên quan đến văn hóa địa phương vì cộng đồng thôn bản đã xây dựng hương ước và tập quán QLR của họ. Rừng không chỉ là nguồn sinh kế quan trọng cho người dân mà việc sử dụng và quản lý rừng gắn chặt với giá trị, tầm nhìn của người dân. Rừng cũng mang ý nghĩa địa phương, vì người dân gắn giá trị văn hóa cho từng địa danh, từng loài cây, muông thú và thậm chí từng sự kiện xảy ra trong rừng (Hộp 2). Ngoài ra, rừng là một đối tượng trong công tác quản trị thôn bản như đã được phản ánh qua vai trò của già làng ở Tây Nguyên và các vùng miền núi phía Bắc (Nguyễn Quang Tân và cộng sự, 2008a).

### Hộp 2: Rừng thiêng của người Thái Đen

Nhiều bản của người Thái Đen tiếp tục bảo vệ các khu rừng nhỏ tồn tại lâu đời trên địa bàn của họ. Mặc dù người dân có thể thu lượm những cành cây đã chết về làm củi đun nhưng họ vẫn không chặt cây hay phát nương trong các khu rừng thiêng. Ngoài ra, họ ngăn chặn người ngoài không cho sử dụng rừng. Người dân bảo vệ rừng vì họ coi rừng là nơi trú ngụ của những vị thần linh có ảnh hưởng đến đời sống của họ. Chặt phá cây hoặc phát nương có thể đụng chạm đến các vị thần linh và do vậy gây ra những hậu quả bất lợi cho đời sống của người dân. Vì vậy, những cánh rừng thiêng là yếu tố quan trọng trong mối quan hệ tâm linh của người dân với thế giới bên ngoài, giống như nghi lễ của đám cưới và đám ma vậy.

*Nguồn:* Sikor và Đào Minh Trường, 2000.

### 1.5. Lâm nghiệp cộng đồng và các cam kết quốc tế

Việc phát triển LNCĐ sẽ giúp Chính phủ hoàn thành các cam kết quốc tế. Ví dụ, Việt Nam đã ký Tuyên bố của Liên Hiệp quốc về Quyền của người dân bản địa (UNDRIP). Tuyên bố này nhằm đảm bảo các quyền tối thiểu của người dân địa phương (Hộp 3). Việt Nam cũng là thành viên của Công ước về Đa dạng sinh học (ĐDSH), trong đó có quy định người dân phải tham gia vào quản lý hệ sinh thái và được chia sẻ lợi ích một cách công bằng. Ngoài ra, thỏa thuận mới về biến đổi khí hậu dự kiến sẽ xây dựng chính sách an toàn xã hội để đảm bảo các quyền của người dân

trong việc tham gia và hưởng lợi từ các hoạt động REDD+, như quyền được cho phép sự đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, báo trước và cung cấp đầy đủ thông tin (FPIC). Việc phát triển lâm nghiệp cộng đồng sẽ giúp Chính phủ thực hiện các cam kết quốc tế này.

### 2. Tồn tại của chính sách lâm nghiệp cộng đồng

#### 2.1. Quy trình lập kế hoạch quản lý rừng và chia sẻ lợi ích

Phải thừa nhận rằng các quy định hiện tại về lập kế hoạch QLR và chia sẻ lợi ích gần như không thể triển khai được trong thực tế (Wode và Bảo Huy, 2009).

### Hộp 3: Việc áp dụng Nguyên tắc Tham vấn cộng đồng (FPIC) trong lâm nghiệp

Điều 19 trong UNDRIP đã nêu rằng “cần tham vấn và hợp tác một cách công bằng với người bản địa thông qua các tổ chức đại diện của họ để đạt được sự đồng thuận dựa trên nguyên tắc tự nguyện, báo trước và cung cấp đầy đủ thông tin trước khi áp dụng và thực hiện các hoạt động có ảnh hưởng đến người bản địa”. Để thực hiện điều này, Chính phủ Việt Nam và Chương trình UN-REDD lần đầu tiên áp dụng nguyên tắc FPIC để tiến hành tham vấn cộng đồng địa phương tại tỉnh Lâm Đồng. Vì họ đã xây dựng dự án thí điểm về REDD+ tại các thôn lựa chọn trong tỉnh, họ tham vấn người dân ở 78 thôn trong nửa năm đầu 2010. Chương trình UN-REDD sẽ không thể thực hiện được dự án thí điểm REDD+ nếu không thực hiện tham vấn cộng đồng dựa trên nguyên tắc FPIC.

*Nguồn:* UN-REDD và Bộ NN&PTNT, 2010.

Ví dụ, kinh nghiệm từ các dự án thí điểm về khai thác gỗ dựa trên cộng đồng đã chỉ ra những khó khăn mà cộng đồng gặp phải khi họ muốn khai thác và bán gỗ khai thác được từ các khu rừng được giao. Quan trọng hơn là hạn ngạch khai thác lại không xem xét đến sự khác nhau về tầm quan trọng của rừng đối với cộng đồng địa phương và xã hội. Rừng là nguồn gỗ quan trọng chỉ đối với một số khu vực và tại một số thời điểm nào đó. Ở những khu vực khác, rừng có nhiều chức năng quan trọng hơn, ví dụ như là nguồn thực phẩm cho người dân.

Có ba phương án để cải tiến cơ chế chia sẻ lợi ích từ rừng:

A. Đơn giản hóa quy trình lập kế hoạch QLR và chia sẻ lợi ích.

B. Cho phép người dân và chính quyền địa phương tham thảo về kế hoạch quản lý và phân bổ lợi ích.

C. Thúc đẩy các cuộc họp đàm phán giữa cộng đồng và chính quyền địa phương trong khuôn khổ chính sách an toàn quốc gia.

Phương án A nhằm cải tiến cơ chế tập trung trong quản lý và hạn ngạch khai thác. Phương án bao gồm quy trình phê duyệt các kế hoạch quản lý, khai thác gỗ và buôn bán gỗ một cách đơn giản cho cộng đồng áp dụng (Wode và Bảo Huy, 2009). Ngoài ra, phương án này sẽ vẫn phụ thuộc vào các quy định về hạn ngạch của quốc gia và của tỉnh trong việc chia sẻ lợi ích, bao gồm khối lượng gỗ được phép khai thác, tỷ lệ doanh thu từ khai thác gỗ mà cộng đồng được hưởng, lâm phần có thể được sử dụng để sản xuất nông nghiệp... Ưu điểm của phương án này là tính rõ ràng của hạn ngạch và khả năng giải trình của chính quyền địa phương về hạn ngạch do quốc gia và tỉnh quy định. Tuy nhiên, phương án này cũng có nhược điểm: không xem xét

đến sự khác nhau về tầm quan trọng của các loại lâm sản khác nhau.

Phương án B sẽ trao toàn quyền ra quyết định về QLR và phân bổ lợi ích cho cộng đồng và chính quyền địa phương. Ví dụ, UBND huyện có thể đàm phán kế hoạch QLR và các cơ chế chia sẻ lợi ích với cộng đồng theo chu kỳ 5 năm một lần, các kế hoạch xác định khối lượng gỗ được phép khai thác và tỷ lệ phân bổ thu nhập, diện tích rừng được bảo tồn, diện tích rừng có thể được chuyển đổi mục đích sử dụng... Ưu điểm của phương án này là khả năng điều chỉnh công tác QLR và cơ chế chia sẻ lợi ích phù hợp với điều kiện địa phương. Tuy nhiên, phương án này ít nhất cũng có hai nhược điểm: thứ nhất là cộng đồng và chính quyền địa phương có thể không nhận thức được tầm quan trọng sinh thái của rừng ở địa phương đối với cả xã hội và con người; và thứ hai là cộng đồng tự nhận thấy họ ở vị trí yếu hơn khi đàm phán, từ đó có thể nảy sinh việc những người có quyền lực trong xã hội chiếm phần lợi ích lớn hoặc mục tiêu bảo vệ rừng được đưa ra một cách áp đặt.

Phương án C kết hợp các ưu điểm của hai phương án đầu tiên. Chính sách chia sẻ lợi ích như vậy sẽ thúc đẩy việc đàm phán về QLR và chia sẻ lợi ích với chính quyền địa phương như nêu ở phương án A. Tuy nhiên, phương án này cũng yêu cầu cộng đồng và chính quyền địa phương phải tuân thủ theo các điều kiện khung của Nhà nước đặt ra. Các điều kiện này sẽ bao gồm chính sách an toàn về môi trường, như bảo tồn diện tích tối thiểu của các khu rừng được giao và các thảm thực vật ven sông ven biển. Các điều kiện cũng bao gồm chính sách an toàn xã hội, như tham vấn cộng đồng và xây dựng khung pháp lý để tránh đặc lợi đặc quyền của các thế lực chiếm ưu thế trong xã hội, yêu cầu để đảm bảo sinh kế ở mức tối thiểu nhằm tránh việc bảo vệ rừng một cách ép buộc (Hộp 4).

#### **Hộp 4: Điều chỉnh cơ chế chia sẻ lợi ích phù hợp hơn với điều kiện địa phương**

Làm thế nào để có thể tránh được các trường hợp xảy ra như ở bản Bu và Quê tỉnh Nghệ An? Tại đó, chương trình Giao đất giao rừng (GDGR) được thực hiện với các quy định bảo vệ rừng đã buộc người dân phải từ bỏ canh tác nương rẫy, dẫn đến mất an toàn lương thực. Phương pháp đàm phán để chia sẻ lợi ích sẽ cho phép người dân xác định diện tích canh tác nương rẫy trên khu đất rừng được giao khi đàm phán với chính quyền địa phương. Họ có thể ký hợp đồng quản lý với UBND huyện trong đó có cam kết bảo vệ các dịch vụ quan trọng nhất mà rừng đem lại cho xã hội, nhưng họ vẫn có thể đảm bảo được các nhu cầu sinh kế từ rừng. Người dân có thể đạt được mục đích này nếu các quy định bảo vệ và phát triển rừng của Việt Nam có tính đến chính sách an toàn xã hội nhằm đảm bảo sinh kế của người dân ở mức tối thiểu.

*Nguồn: Nguyễn Đình Tiến và cộng sự, 2011.*

### **2.2. Sự tham gia của cộng đồng trong các chương trình PFES và REDD+**

Cộng đồng địa phương có thể là đối tác cần thiết trong công tác QLR. Với PFES và REDD+, sẽ không còn những lý do như rừng là tài sản quốc gia và phải được Nhà nước quản lý trực tiếp. Thay vào đó, hệ sinh thái rừng được xem là nguồn cung cấp các dịch vụ cho nhiều đối tượng sử dụng khác nhau, và chủ rừng được xem như các nhà cung cấp các dịch vụ này. Chủ rừng có quyền có thu nhập từ việc cung cấp các dịch vụ sinh thái rừng dựa trên hiệu quả thực hiện của họ. Do vậy, lý do mới để thực hiện QLR là sự hợp tác giữa chủ rừng với tư cách là nhà cung cấp dịch vụ sinh thái rừng, các bên hưởng lợi các dịch vụ này, và Nhà nước với vai trò thúc đẩy quan hệ giữa chủ rừng và các bên hưởng lợi.

Có ba phương án để cộng đồng trở thành đối tác trong các chương trình PFES và REDD+:

A. Thực hiện các chương trình PFES và REDD+ có quy mô lớn và tập trung.

B. Áp dụng các quy trình mới về giám sát và đánh giá kết quả thực hiện trong các chương trình do Nhà nước quản lý.

C. Cho phép áp dụng các hợp đồng tự nguyện, dựa trên hiệu quả thực hiện về việc cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái rừng và hấp thụ carbon.

Phương án A đưa ra mô hình áp dụng cho quá trình thực hiện các chương trình lâm nghiệp có quy mô lớn trước đây, đặc biệt là Chương trình 661. Chính phủ quy định các điều kiện để cộng đồng địa phương được thực hiện các dự án PFES và REDD+, mức chi trả trong các dự án này, và các mô hình QLR cần áp dụng cho cộng đồng. Tổng cục Lâm nghiệp là cơ quan có năng lực thực hiện phương án này dựa trên năng lực của các đơn vị trực thuộc ở cấp Trung ương, tỉnh và địa phương. Tuy nhiên, trên thực tế, kết quả sẽ không đáng tin cậy. Kinh nghiệm từ Chương trình 661 cho thấy hiệu quả của phương pháp tiếp cận tập trung này bị hạn chế. Ngoài ra, phương pháp tiếp cận này có thể không tập trung hỗ trợ tài chính cho các dự án PFES và REDD+ ở các khu vực có tiềm năng lớn trong việc cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái rừng và thu giữ carbon (UN-REDD và Bộ NN&PTNT, 2010).

Phương án B nhằm khắc phục vấn đề hạn chế về hiệu quả thực hiện của các

chương trình do Nhà nước thực hiện trước đây trong ngành lâm nghiệp thông qua quy trình mới về giám sát và đánh giá hiệu quả thực hiện. Biện pháp quan trọng là một mặt giao cho một số cơ quan nhà nước chịu trách nhiệm trong việc thực hiện dự án, mặt khác giao cho các cơ quan khác chịu trách nhiệm trong việc giám sát và đánh giá hiệu quả thực hiện dự án. Sự tách biệt chức năng giữa các cơ quan như vậy sẽ làm giảm bớt một trong những điểm hạn chế chính về thể chế của Chương trình 661. Ví dụ, các dự án PFES và REDD+ có thể được thực hiện bởi UBND xã, nhưng kiểm lâm huyện chịu trách nhiệm đánh giá dự án, phương pháp tiếp cận này vẫn sẽ phù hợp với phương pháp tiếp cận tập trung trước đây, vốn không yêu cầu khả năng thích ứng với điều kiện, nhu cầu và ưu tiên của địa phương.

Phương án C đề xuất một phương pháp tiếp cận mới cho việc thực hiện các chương trình lâm nghiệp dựa trên hợp đồng tự nguyện (UN-REDD và Bộ NN&PTNT, 2010). Cộng đồng địa phương sẽ đàm phán hợp đồng dịch vụ môi trường với các quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng (BV&PTR) cấp huyện. Trong hợp đồng sẽ quy định hiệu quả thực hiện và các khoản đền bù có liên quan đến hợp đồng. Các quỹ BV&PTR sẽ đóng vai

trò là bên trung gian hòa giải cho các bên hưởng lợi dịch vụ. Mức độ hiệu quả thực hiện để đem ra đàm phán sẽ tuân thủ theo các tiêu chuẩn trong quy định về lập kế hoạch rừng và chia sẻ lợi ích từ rừng đã thảo luận ở phần trên, đặc biệt là áp dụng chính sách an toàn môi trường và xã hội để bảo vệ các lợi ích quan trọng thu được từ rừng. Các khoản đền bù có thể là bằng tiền hoặc hỗ trợ kỹ thuật và các hình thức hỗ trợ khác từ các cơ quan nhà nước, được quyết định trong quá trình thương thảo hợp đồng. Hợp đồng sẽ phụ thuộc vào việc xây dựng thủ tục/quy trình đơn giản về đăng ký tư cách pháp nhân của cộng đồng (ví dụ như Luật Hợp tác xã). Phương án này có thể áp dụng các phương thức hợp tác mới do chính quyền và cộng đồng địa phương xây dựng. Các phương thức hợp tác này đã được triển khai thí điểm và được thực hiện bằng hợp đồng mang tính ràng buộc về mặt pháp lý với tập thể thôn bản, như các dự án do Ngân hàng tái thiết Đức (KfW) tài trợ (Hộp 5) hoặc từ dự án thí điểm PFES (Hộp 6). Các hợp đồng và việc sử dụng hiệu quả các hợp đồng cho thấy cách thức các thôn bản có thể hợp tác cùng chính quyền địa phương trên cơ sở cùng có lợi, điều này khác xa so với phương thức hợp tác theo kiểu chỉ đạo tập trung trước đây.

**Hộp 5: Làm thế nào mà các thôn bản có thể trở thành đối tác của chính quyền địa phương?**

Hai tỉnh Quảng Ngãi và Bình Định đã xây dựng phương pháp tiếp cận đổi mới về LNCD làm cơ sở phát triển mối quan hệ hợp tác giữa các thôn bản với nhau. Với sự hỗ trợ của Ngân hàng tái thiết Đức (KfW), họ đã giao quyền cho các hợp tác xã, đẩy nhanh việc xây dựng các kế hoạch bảo vệ, quản lý và phát triển rừng và các ban QLR, cung cấp hỗ trợ kỹ thuật về hoạt động khai thác gỗ của cộng đồng. Cộng đồng quản lý các giao dịch tài chính thông qua các tài khoản tiết kiệm của cộng đồng tại Ngân hàng Chính sách xã hội. Khi đó họ có tất cả các điều kiện tiên quyết về cơ cấu thể chế để tham gia vào công tác QLR với tư cách là đối tác bình đẳng.

*Nguồn: UN-REDD và Bộ NN&PTNT, 2010.*

### Hộp 6: Làm thế nào để cộng đồng có thể thu được lợi ích từ PFES?

Hess và Tô Thu Hương (2011) xác định các điều kiện tiên quyết về cơ cấu thể chế để thực hiện chương trình PFES của Việt Nam một cách hiệu quả. Các tác giả biện luận rằng cần có những thay đổi để cho phép cộng đồng địa phương tham gia vào chương trình PFES nhằm tối đa hóa việc cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái rừng. Trên hết, tăng cường mối quan hệ giữa cộng đồng, các quỹ BV&PTR, và các bên được hưởng lợi các dịch vụ từ rừng để hài hòa giữa cung và cầu về dịch vụ sinh thái rừng. Việc tăng cường mối quan hệ này sẽ đòi hỏi phải tăng cường phân cấp trong ngành lâm nghiệp Việt Nam, trao quyền cho các quỹ BV&PTR của tỉnh trực tiếp thúc đẩy việc ký kết hợp đồng và các giao dịch giữa các nhà cung cấp dịch vụ và các bên hưởng lợi.

*Nguồn:* Hess và Tô Thu Hương, 2011.

### 2.3. Mở rộng giao đất giao rừng cho cộng đồng địa phương

Mặc dù Chính phủ Việt Nam đã giao khoảng 26% tổng diện tích rừng cho cộng đồng địa phương, gồm các hộ cá thể, các nhóm hộ và tập thể thôn bản, nhưng vẫn có khả năng tiếp tục mở rộng GDGR cho người dân. Ngoài ra, cam kết của Chính phủ trong việc mở rộng GDGR cho cộng đồng địa phương dựa trên các kết quả đầy khích lệ của các dự án thí điểm về GDGR cho các nhóm hộ và thôn bản kể từ cuối những năm 90. Điều này dựa trên việc cộng nhận quyền sử dụng đất và QLR tập thể trong Luật đất đai 2003 và Luật BV&PTR 2004.

Có hai phương án cơ bản về giao đất rừng bổ sung cho cộng đồng địa phương:

A. Hoàn thiện phương pháp tiếp cận từ trên xuống để áp dụng vào công tác GDGR.

B. Xây dựng và áp dụng các quy trình GDGR dựa theo nhu cầu của dân.

Trong phương án A, một mặt Bộ NN&PTNT sẽ xác định các mục tiêu hay các tiêu chí để hướng dẫn việc GDGR cho các Công ty lâm nghiệp và các Ban QLKBT,

mặt khác hướng dẫn công tác GDGR cho các hộ dân, các nhóm hộ và tập thể thôn bản (Wode và Bảo Huy, 2009). Phương pháp tiếp cận này phù hợp với cơ chế của Nhà nước và năng lực của chính quyền địa phương nhưng có thể lại trái ngược với mục đích sử dụng rừng và những vấn đề quan tâm chính của người dân địa phương.

Phương án B sẽ điều chỉnh việc sử dụng rừng và các vấn đề quan tâm hiện tại của người dân địa phương thông qua phương pháp tiếp cận dựa trên nhu cầu (Hộp 7). Theo phương án này, chính quyền huyện sẽ mời người dân, các công ty lâm nghiệp, và các BQL nộp hồ sơ đăng ký xin GDGR. Chính quyền địa phương sẽ xem xét các hồ sơ này thông qua quá trình tham vấn minh bạch với các bên bị ảnh hưởng và giải quyết tranh chấp phát sinh trước khi cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu đất rừng. Cả chính quyền và cộng đồng địa phương sẽ cần sự hỗ trợ trong quá trình này, vì nhìn chung họ còn thiếu các kỹ năng cần thiết về tổ chức. Ngoài ra, các nhà hoạch định chính sách quốc gia cần thực thi các chính sách an toàn để tránh vấn đề sở hữu độc quyền bởi những người có quyền lực trong xã hội.

### Hộp 7: Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo nhu cầu ở Philippines

Kinh nghiệm của Philippines chỉ ra cho Việt Nam cách áp dụng phương pháp tiếp cận theo nhu cầu vào công tác GDGR. Ở Philippines, người dân bản địa có thể nộp hồ sơ đăng ký với Chính phủ để được công nhận quyền sử dụng đất đai theo tập tục như được quy định trong Đạo luật về Quyền của Người bản địa được thông qua năm 1997. Người dân phải chuẩn bị một bộ hồ sơ, và họ luôn nhận được sự hỗ trợ kỹ thuật và pháp lý từ một tổ chức xã hội dân sự trong quá trình chuẩn bị bộ hồ sơ này. Hồ sơ đăng ký phải chứng minh được rằng người dân đã sử dụng mảnh đất do ông cha để lại, được coi là người sử dụng hợp pháp, và có kế hoạch quản lý đất đai hiệu quả. Khi đó, Ủy ban Nhà nước về Người bản địa sẽ xem xét đơn đề nghị rồi ra quyết định về quyền sử dụng đất thông qua Giấy chứng nhận về Quyền đối với đất do ông cha để lại. Cho tới nay, Ủy ban đã cấp tổng số 251 giấy chứng nhận về quyền sử dụng đất cho tổng số 1,6 triệu ha.

*Nguồn: Lương Thị Trường và Genotiva, 2011.*

#### 2.4. Quản trị rừng địa phương

Mặc dù người dân có cơ hội được giao quyền hưởng dụng đối với rừng theo hình thức hộ cá thể, nhóm hộ và tập thể thôn bản, nhưng họ không có quyền đặt ra các quy định và cơ cấu tổ chức trong QLR. Các quy định pháp lý hiện hành về quyền hưởng dụng, BV&PTR của thôn bản, các kế hoạch quản lý rừng... lại cung cấp rất ít cơ hội cho cộng đồng địa phương trong việc phát triển các cơ chế quản lý phù hợp với điều kiện, quy ước và tập quán của địa phương. Do vậy, công tác QLR ở địa phương thường không hiệu quả hoặc gây mâu thuẫn giữa người dân và chính quyền địa phương, giữa thôn này với thôn kia, hoặc trong nội bộ các thôn.

Có ba phương án về QLR ở địa phương:

A. Duy trì phương pháp tiếp cận một mô hình áp dụng cho tất cả các trường hợp theo đó người dân có thể có quyền hưởng dụng nhưng không có quyền quản trị đối với rừng.

B. Tự chủ trong việc tài trợ cho cộng đồng phát triển các cơ chế quản trị rừng.

C. Áp dụng quy trình đàm phán đồng quản trị rừng giữa cộng đồng và chính quyền địa phương.

Như đã nêu ở phần trên, phương án A phù hợp với mô hình hoạt động nhà nước và năng lực hiện tại của cán bộ lâm nghiệp. Chính quyền địa phương chỉ thực hiện các quy định do cấp trên giao xuống. Nhược điểm của phương pháp tiếp cận này là cộng đồng và chính quyền địa phương không có quyền chính thức để điều chỉnh các quy định quốc gia phù hợp với điều kiện địa phương.

Trong phương án B, Chính phủ không cố gắng nỗ lực để điều tiết công tác quản trị rừng ở địa phương. Cộng đồng địa phương sẽ được trao quyền để xây dựng các quy định liên quan đến rừng trong khuôn khổ quy định chung của Nhà nước. Ưu điểm của phương án này là sẽ xóa bỏ trách nhiệm nặng gánh đặt ra cho các cán bộ kiểm lâm và sẽ đảm bảo an toàn pháp lý cho các quy định về lâm nghiệp cộng đồng thực hiện ở nhiều thôn bản. Tuy nhiên, phương án này cũng có nhược điểm đáng kể. Những người nắm quyền lực ở địa phương có thể dễ dàng lách luật theo cách

của họ. Tương tự như vậy, các nhóm địa phương có thể cố gắng loại trừ những đối tượng khác trong việc sử dụng rừng theo tập quán, do vậy gây ra xung đột hoặc ảnh hưởng bất lợi cho sinh kế của các nhóm khác.

Phương án C sẽ trao quyền chính thức cho cộng đồng và chính quyền địa phương trong việc đàm phán về cơ chế đồng quản trị rừng. Cộng đồng địa phương có thể cùng nhau ra quyết định về phương thức GDGR cho các thành viên trong cộng đồng, phân loại rừng được phép sử dụng, nhiệm vụ của các thành viên cộng đồng trong công tác bảo vệ rừng, và cách thức giải quyết tranh chấp giữa các thành viên cộng đồng. Cùng với chính quyền địa phương, họ sẽ xây dựng các quy định sử dụng rừng cho người ngoài, cách thức xử lý những trường hợp vi phạm quy định về bảo vệ và quản lý rừng của người ngoài, cách giải quyết xung đột giữa người dân trong thôn bản và người ngoài. Bằng cách này, chính quyền địa phương sẽ hỗ trợ được cộng đồng làm việc với các thế lực bên ngoài và đồng thời đảm bảo cộng đồng tuân thủ theo các quy định nhằm tránh việc độc quyền với rừng của các đối tượng có

quyền lực trong xã hội và đảm bảo tính công bằng và minh bạch trong quá trình ra quyết định. Chính phủ sẽ từ bỏ nỗ lực nhằm kiểm soát công tác QLR ở địa phương và thay vào đó là ban hành chính sách an toàn môi trường và xã hội cần thiết (Hộp 8).

### **2.5. Hỗ trợ cộng đồng địa phương quản lý rừng**

Chính phủ đã hết sức nỗ lực để xây dựng cơ cấu tổ chức nhằm hỗ trợ những người QLR ở các địa phương. Ở cấp huyện có các cán bộ lâm nghiệp của Hạt Kiểm Lâm và có thể là của Trạm Khuyến Nông/Lâm; nhiều UBND xã có một cán bộ được đào tạo về lâm nghiệp. Tuy nhiên, do nhiều lý do khác nhau, cộng đồng những người QLR vẫn gặp khó khăn đáng kể trong việc tiếp cận hỗ trợ kỹ thuật và tổ chức.

Có hai phương án nhằm tăng cường sự hỗ trợ từ bên ngoài cho cộng đồng địa phương trong công tác QLR.

A. Nâng cao năng lực chính quyền cấp huyện và xã.

B. Xây dựng khung pháp lý và tài chính phù hợp hỗ trợ hoạt động của các tổ chức xã hội dân sự trong ngành lâm nghiệp.

#### **Hộp 8: Những lợi ích của công tác quản trị rừng theo thỏa thuận**

Việc xây dựng và thực hiện cơ chế quản trị rừng theo phương pháp tiếp cận từ trên xuống đã góp phần dẫn đến việc phá rừng, làm mất đi nguồn sinh kế chính của người dân địa phương, và gây ra xung đột giữa các cơ quan nhà nước và cộng đồng địa phương. Ví dụ ở Vườn Quốc gia Tràm Chim, việc không cho người dân sử dụng tài nguyên của Vườn quốc gia và các quyết định về quản lý tài nguyên đã gây ra phản kháng mạnh mẽ từ người dân địa phương, điều này được phản ánh qua việc cháy rừng thường xuyên xảy ra. Tuy nhiên, sự phản kháng mất đi nhanh chóng khi BQL Vườn cho phép người dân sử dụng Vườn và tham gia vào quá trình ra quyết định. Ở Hòa Bình, chương trình GDGR được thực hiện thiếu sự tham gia, làm cho nhiều người dân không đồng ý với phương thức QLR được lựa chọn. Vài năm sau khi thực hiện, các hộ cá thể bắt đầu thành lập các nhóm, và cộng đồng thôn bản tách khu rừng được giao cho thôn thành các diện tích nhỏ hơn để quản lý theo nhóm hộ. Trong cả hai ví dụ, công tác QLR sẽ trở nên hiệu quả hơn nếu các cơ quan chức năng đàm phán với cộng đồng địa phương thay vì áp đặt việc áp dụng các mô hình QLR theo phương pháp tiếp cận từ trên xuống.

*Nguồn:* Đỗ Anh Tuấn và cộng sự, 2011; Lại Tùng Quân và Vij, 2011.

Trong phương án A, mục đích của Bộ NN&PTNT là hoặc điều chuyển cán bộ kỹ thuật từ các công ty lâm nghiệp và các Ban QLK sang các cơ quan chính quyền cấp huyện và UBND xã hoặc tuyển thêm cán bộ làm việc cho các cơ quan này. Phương án này phù hợp với ưu tiên trước đây tập trung vào công tác quản lý lâm nghiệp do Nhà nước thực hiện và xây dựng niềm tin cho cán bộ nhà nước về vai trò cần thiết của Nhà nước trong phát triển lâm nghiệp. Tuy nhiên, hạn chế của phương án này là thủ tục quan liêu và văn hóa làm việc từ trên xuống dưới vốn gây cản trở cho các cơ quan này trong việc hỗ trợ những người QLR ở địa phương một cách có hiệu quả.

Phương án B sẽ dựa trên quan điểm của các quốc gia khác như Ấn Độ, Nepal, và Philippines, nơi mà các tổ chức xã hội dân sự là các cơ quan chính hỗ trợ những người QLR ở địa phương. Các tổ chức xã hội dân sự có thể không phải lúc nào cũng là các cơ quan có khả năng chuyên môn tốt nhất về QLR, nhưng họ lại có ưu thế nhờ cơ cấu tổ chức linh hoạt và khả năng đáp ứng các yêu cầu và mong muốn của cộng đồng địa phương. Họ cũng đóng vai trò quan trọng trong việc bày tỏ nhu cầu và mong muốn của người dân với các cơ quan nhà nước ở cấp địa phương và cấp quốc gia. Đồng thời, khả năng hỗ trợ những người QLR của họ phụ thuộc vào sự sẵn có của các nguồn hỗ trợ tài chính.

### 3. Kết luận và khuyến nghị về chính sách

Dựa trên kết quả đánh giá các phương án, chúng tôi đưa ra các khuyến nghị mang tính chiến lược nhằm thúc đẩy LNCĐ ở Việt Nam như sau:

1) Thúc đẩy đàm phán về lập kế hoạch QLR và chia sẻ lợi ích giữa cộng đồng và chính quyền địa phương trên khuôn khổ chính sách an toàn quốc gia.

2) Cho phép áp dụng hợp đồng tự nguyện và dựa trên hiệu quả thực hiện để cung cấp các dịch vụ sinh thái rừng và thu giữ carbon trong các chương trình quốc gia về PFES và REDD+ trong tương lai.

3) Xây dựng và áp dụng quy trình mở rộng GDGR cho cộng đồng địa phương.

4) Áp dụng quy trình đàm phán về đồng quản trị rừng giữa cộng đồng và chính quyền địa phương.

5) Xây dựng khung pháp lý và tài chính thuận lợi nhằm hỗ trợ hoạt động của các tổ chức xã hội dân sự trong ngành lâm nghiệp.

Nếu được thực hiện, các biện pháp này sẽ có thể giúp cộng đồng địa phương QLR một cách hiệu quả hơn, đặc biệt là ở các vùng miền núi. Đại đa số người dân có được quyền hưởng dụng rừng thông qua quy trình đăng ký quyền dựa trên nhu cầu và các vấn đề ưu tiên của họ. Họ sẽ thực thi được quyền của mình một cách hiệu quả hơn nếu họ đàm phán được với chính quyền địa phương về đồng QLR. Họ cũng có thể nhận được các lợi ích xác thực từ các quyền hưởng dụng rừng thông qua việc đàm phán các kế hoạch QLR và các cơ chế chia sẻ lợi ích với chính quyền địa phương và các hợp đồng dịch vụ hệ sinh thái rừng với các Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp huyện trong các Chương trình quốc gia về PFES và REDD+. Ngoài ra, cộng đồng địa phương có thể tiếp cận được một nguồn hỗ trợ mới, vì các quy định pháp luật của Việt Nam về quản lý và bảo vệ rừng sẽ cho phép

các tổ chức xã hội dân sự hỗ trợ người dân trong việc dành được quyền sở hữu và thực thi các quyền đó một cách hiệu quả.

Do vậy, việc thực hiện năm khuyến nghị mang tính chiến lược trên sẽ giúp LNCĐ góp phần đáng kể vào quá trình phát triển của Việt Nam. Cộng đồng QLR không chỉ giúp cải thiện công tác QLR mà còn giúp đạt được những lợi ích cao hơn từ rừng nhằm góp phần vào công cuộc xóa đói giảm nghèo. Sự tham gia tích cực của cộng đồng vào QLR phù hợp với mục tiêu tăng cường DCCS, công nhận các truyền thống văn hóa địa phương, và phù hợp với các cam kết quốc tế của Chính phủ Việt Nam.

Để thực hiện được năm khuyến nghị mang tính chiến lược cần có những sáng kiến từ Chính phủ Việt Nam, Bộ NN&PTNT, các nhà tài trợ quốc tế, chính quyền tỉnh và các tổ chức xã hội dân sự:

- *Thí điểm các quy trình được cải tiến*: Chính quyền tỉnh và các tổ chức xã hội dân sự cần xây dựng và thử nghiệm các quy trình cải tiến về công tác lập kế hoạch QLR và chia sẻ lợi ích linh hoạt, các hợp đồng dịch vụ môi trường giữa cộng đồng thôn bản và các Quỹ BV&PTR cấp huyện trong các chương trình quốc gia về PFES và REDD+, đồng QLR với sự hỗ trợ của các nhà tài trợ quốc tế.

- *Hoạch định chính sách*: Chính phủ và Bộ NN&PTNT cần xây dựng khung pháp quy phù hợp cho phép sự tham gia của các tổ chức xã hội dân sự vào ngành lâm nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình đàm phán về lập kế hoạch QLR và chia sẻ lợi ích ở các địa phương, và cho phép áp dụng các hợp đồng dịch vụ giữa cộng đồng thôn bản

và các quỹ BV&PTR trong các Chương trình PFES và REDD+.

- *Thực thi chính sách*: Bộ NN&PTNT và các nhà tài trợ quốc tế cần phát triển chương trình GĐGR tới cộng đồng địa phương và hỗ trợ tài chính cho các tổ chức xã hội dân sự để họ có thể giúp cộng đồng địa phương trong công tác QLR.

- *Giám sát và đánh giá chính sách*: Bộ NN&PTNT và các tổ chức xã hội dân sự cần hợp tác theo cách học hỏi và trao đổi kinh nghiệm để phát triển công tác QLR cộng đồng. Quá trình học hỏi này có thể bắt đầu bằng việc phối hợp đánh giá các sáng kiến LNCĐ được thực hiện trong Dự án Thí điểm Lâm nghiệp cộng đồng do Quỹ Ủy thác ngành Lâm nghiệp (TFF) tài trợ. Cũng cần phải tham khảo các hoạt động hiện tại của các tổ chức xã hội dân sự trong ngành lâm nghiệp. Khi các Chương trình quốc gia về PFES và REDD+ đi vào hoạt động, cần giám sát việc thực hiện chương trình để người dân có thể tham gia vào công tác QLR cùng với các công ty lâm nghiệp quốc doanh và các ban QLR.

#### **Tài liệu tham khảo**

1. Hess, Jurgen và Tô Thị Thu Hương (2011), *Chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Việt Nam - Kết nối chủ rừng và người sử dụng dịch vụ môi trường rừng*, RECOFTC, DEV và GIZ, Hà Nội, Việt Nam.

2. Nguyễn Quang Tân (2005), “What Benefits and for Whom? Effects of Devolution of Forest Management in Dak Lak, Vietnam”, Beckmann, Volker and Hagedorn, Konrad (eds.) Vol. 21, Aachen, Germany, Shaker Verlag.

3. Nguyễn Quang Tân, Yurdi Yasmi, Trần Ngọc Thanh và Hoàng Huy Tuấn (2008a), “Quản lý rừng cộng đồng cho ai? Bài học từ kinh nghiệm thực tiễn ở Việt Nam”, *Bản tin chính sách số 1 của FGLG Vietnam*.

4. Nguyễn Quang Tân, Nguyễn Bá Ngãi, Trần Ngọc Thanh, William Sunderlin, và Yurdi Yasmi (2008b), *Đổi mới hướng dụng rừng ở Việt Nam: Nghiên cứu trường hợp tại Miền núi phía Bắc và Tây nguyên*, RECOFTC và RRI, Bangkok, Thailand.

5. Nguyễn Đình Tiến, Trần Đức Viên và Nguyễn Thanh Lâm (2011), *Tập trung quá nhiều vào bảo tồn rừng, thiếu hụt lương thực*, RECOFTC và DEV, Hà Nội, Việt Nam.

6. Đỗ Anh Tuấn, Nguyễn Bá Ngãi, Võ Đình Tuyên, và Lê Tuấn Anh (2011), *Cấu trúc quản lý rừng cộng đồng ở Việt nam: Sự đa dạng và hệ thống thích ứng*, RECOFTC và DEV, Hà Nội, Việt Nam.

7. Lương Thị Trường và Orlando M. Genotiva (2011), *Thừa nhận quyền sử dụng đất truyền thống của dân tộc thiểu số tại Việt Nam*, RECOFTC và DEV, Hà Nội, Việt Nam.

8. Sikor, Thomas and Đào Minh Trường (2000), *Sticky Rice, Collective Fields: Community-based Development among the Black Thai*, Agricultural Publishing House, Hanoi.

9. Sunderlin, William and Huynh Thu Ba (2005), *Poverty alleviation and forests in Vietnam*, Center for International Forestry Research, Bogor.

10. UN-REDD và Bộ NN&PTNT (2010), *Design of a REDD-Compliant Benefit Distribution System for Viet Nam*, UN-REDD and MARD, Hanoi.

11. Wode, Bjoern and Bao Huy (2009), *Study on State of the Art of Community Forestry in Vietnam*, Gesellschaft für Technische Zusammenarbeit (GTZ), Hanoi.



Trẻ em Hmông đi lấy củi (bản Cát Cát, huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai)

Ảnh: Phạm Thị Thu Hà